

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

sửa đổi, bổ sung Mục 3 của Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Mục 3 của Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

“3. Các chỉ số theo dõi, giám sát:

STT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả nước)		
				2020	2025	2030
Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu toàn cầu 4.1)						
1	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học	%	101,3	101	100,3	100
	Trong đó: - Nam	%	102	101,6	100,3	100
	- Nữ	%	101,5	101,2	100	100

STT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả nước)		
				2020	2025	2030
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	98,3	99	99,5	99,8
	Trong đó: - Nam	%	98,4	99	99,3	99,8
	- Nữ	%	98,2	98,3	99	99,6
3	Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	99,6	99,6	99,9	99,9
	Trong đó: - Nam	%	99,6	99,6	99,9	99,9
	- Nữ	%	99,2	99,5	99,9	99,9
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	94,6	95	97	99
4	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	94,5	96	97	99
	Trong đó: - Nam	%	94,5	96	97	99
	- Nữ	%	93,7	95,5	97	99
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	90,2	92	95	99
5	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở	%	96	98	99	100
	Trong đó: - Nam	%	95,6	97,6	98,8	99,4
	- Nữ	%	95,8	98,2	99	99,8
6	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	94	95	97	99,5
	Trong đó: - Nam	%	94	95	97	99,5
	- Nữ	%	93	94	96,8	99,2
7	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	%	99,5	99,6	99,7	100
	Trong đó: - Nam	%	99,5	99,6	99,7	100
	- Nữ	%	99,3	99,5	99,7	100
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	96	98	98,5	99
8	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	84	85	87	90
	Trong đó: - Nam	%	84	85	87	90
	- Nữ	%	83,8	85	87	90
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	81	82	83	86
9	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	%	99,2	99,5	99,9	100
	Trong đó: - Nam	%	99,3	99,5	99,9	100
	- Nữ	%	99,1	99,3	99,7	100
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	97	98	98	99
10	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học	%	2,4	2,4	1,0	0,1
	Trong đó: - Riêng dân tộc thiểu số	%	2,5	2,5	1,0	0,3

STT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả nước)		
				2020	2025	2030
11	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học trung học cơ sở	%	7,5	7,5	6,0	2,0
	Trong đó: - Riêng dân tộc thiểu số	%	8,0	8,0	6,0	2,0
12	Số năm đi học được miễn học phí					
	- Mầm non	Năm	0	1	1	1
	- Tiểu học	Năm	5	5	5	5
	- THCS	Năm	0	4	4	4
Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả trẻ em được chăm sóc và phát triển để sẵn sàng tham gia học tiểu học (Mục tiêu toàn cầu 4.2)						
13	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp mầm non:					
	Nhà trẻ (so với độ tuổi 0- dưới 3 tuổi)	%	28,5	30	35	40
	- Nam	%	28,5	30	35	40
	- Nữ	%	28,5	30	35	40
	Mẫu giáo (so với độ tuổi 3 - 5 tuổi)	%	91,9	92	95	97
	- Nam	%	91,9	92	95	97
	- Nữ	%	91,8	92	95	97
	Trẻ em 5 tuổi (so với độ tuổi 5 tuổi) đi học mẫu giáo	%	98,6	99,9	99,9	99,9
	- Nam	%	98,9	99,9	99,9	99,9
- Nữ	%	98,5	99,9	99,9	99,9	
14	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	90	95	97	99
	Trong đó: - Nam	%	90	98,9	99,1	99,3
	- Nữ	%	89	98,9	99,1	99,3
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	82	85	88	90
Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả phụ nữ và nam giới đối với giáo dục sau phổ thông (bao gồm cả đại học) có chất lượng, trong khả năng chi trả (Mục tiêu toàn cầu 4.3)						
15	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tham gia các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp sư phạm	%	75	80	85	90
	Trong đó: - Nam	%	75	80	85	90
	- Nữ	%	75	80	85	90
Đến năm 2030, tăng số thanh niên và người lớn có các kỹ năng phù hợp, gồm kỹ năng kỹ thuật và nghề nghiệp, để có việc làm, công việc tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu toàn cầu 4.4)						
16	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	%	22	25	30	45

STT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả nước)		
				2020	2025	2030
17	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin	%	62	70	80	90
	Trong đó: - Nam	%	62	70	80	90
	- Nữ	%	62	70	80	90
Đến năm 2030, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục và đảm bảo quyền bình đẳng với tất cả trình độ giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu toàn cầu 4.5)						
18	Chỉ số bình đẳng trong giáo dục đào tạo theo giới tính (Nữ/Nam)					
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học		0,99	0,99	0,99	1
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THCS		0,98	0,98	0,98	1
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS		0,99	0,99	0,99	1
Đến năm 2030, bảo đảm tất cả thanh thiếu niên và tỷ lệ đáng kể người lớn, cả nam và nữ biết đọc, viết và làm toán (Mục tiêu toàn cầu 4.6)						
19	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ	%	97,6	98	98,8	99,6
20	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi mù chữ tham gia các lớp xóa mù chữ:					
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 3)	%	20	30	50	70
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 5)	%	15	20	40	60
Đến năm 2030, tất cả những người đi học đều có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm: giáo dục về phát triển bền vững và lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình, không bạo lực, công dân toàn cầu; có sự đa dạng văn hóa cũng như những đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững (Mục tiêu toàn cầu 4.7)						
21	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV					
	- Tiểu học	%	95	99	100	100
	- THCS	%	95	99	100	100
	- THPT	%	95	99	100	100
Đến năm 2030, xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật, bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện, hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu toàn cầu 4.a)						

STT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả nước)		
				2020	2025	2030
22	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non:					
	- Có điện	%	97	98	99	100
	- Internet dùng cho mục đích học tập	%	10	15	20	30
	- Máy tính dùng cho mục đích học tập	%	10	15	20	30
	- Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với trẻ em khuyết tật	%	5	7	9	15
	- Nước uống	%	90	92	95	97
	- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	74	78	85	90
- Chỗ rửa tay thuận tiện	%	74	78	85	90	
23	Tỷ lệ trường tiểu học có:					
	- Có điện	%	90	92	100	100
	- Internet dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	70	82	85	90
	- Máy tính dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	70	82	85	90
	- Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%	50	60	65	75
	- Nước uống	%	90	92	95	98
	- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	85	90	95	97
- Chỗ rửa tay thuận tiện	%	90	92	95	97	
24	Tỷ lệ trường THCS có:					
	- Có điện	%	90	92	100	100
	- Internet dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	90	92	100	100
	- Máy tính dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	90	92	95	97
	- Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%	50	60	65	75
	- Nước uống	%	90	92	95	100
	- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	90	92	95	100
- Chỗ rửa tay thuận tiện	%	90	92	95	97	
25	Tỷ lệ trường THPT có:					
	- Có điện	%	90	95	100	100
	- Internet dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	90	95	100	100
	- Máy tính dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	90	92	95	97

STT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả nước)		
				2020	2025	2030
	- Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%	50	60	65	75
	- Nước uống	%	90	92	95	100
	- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	90	92	95	100
	- Chỗ rửa tay thuận tiện	%	90	92	95	97
Đến năm 2030, tăng nguồn cung giáo viên có trình độ, thông qua hợp tác quốc tế về đào tạo giáo viên tại các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển nhất và đang phát triển (Mục tiêu toàn cầu 4.c)						
26	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên					
	- Mầm non	%	98	80	90	100
	- Tiểu học	%	99,8	62	70	90
	- THCS	%	99,7	78	85	95
	- THPT	%	99,6	100	100	100

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PTTg. Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- UBND GDĐTNNĐ của QH (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: LĐT&XH, KHĐT, TT&TT;
- UBND các tỉnh/TP;
- UNESCO, UNICEF, các đối tác giáo dục;
- Các Sở GDĐT (để thực hiện);
- Ban chỉ đạo PTBV ngành Giáo dục (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nghĩa